

## BỘ NỘI VỤ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 26 /2026/TT-BNV

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2026

## THÔNG TƯ

Quy định về tạo lập dữ liệu và quản lý, sử dụng  
cơ sở dữ liệu về người có công với cách mạng

Căn cứ Luật Căn cước số 26/2023/QH15, được hợp nhất tại Văn bản hợp nhất số 09/VBHN-VPQH;

Căn cứ Luật Dữ liệu số 60/2024/QH15, được hợp nhất tại Văn bản hợp nhất số 42/VBHN-VPQH;

Căn cứ Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân số 91/2025/QH15;

Căn cứ Luật Chuyển đổi số số 148/2025/QH15;

Căn cứ Luật Lưu trữ số 33/2024/QH15;

Căn cứ Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng số 02/2020/UBTVQH14, được sửa đổi, bổ sung tại Pháp lệnh số 05/2026/UBTVQH16;

Căn cứ Nghị định số 131/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng;

Căn cứ Nghị định số 276/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;

Căn cứ Nghị định số 69/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết về định danh và xác thực điện tử, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 320/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 137/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước và hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử;

Căn cứ Nghị định số 165/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dữ liệu;

Căn cứ Nghị định số 356/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân;

Căn cứ Nghị định số 194/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giao dịch điện tử về cơ sở dữ liệu quốc gia, kết nối và chia sẻ dữ liệu, dữ liệu mở phục vụ giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 278/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về kết nối, chia sẻ dữ liệu bắt buộc giữa các cơ quan thuộc hệ thống chính trị;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Người có công;

Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Thông tư quy định về tạo lập dữ liệu và quản lý, sử dụng cơ sở dữ liệu về người có công với cách mạng.

## **Chương I**

### **QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định về tạo lập, quản lý và sử dụng cơ sở dữ liệu về người có công với cách mạng.

#### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện tạo lập, quản lý và sử dụng cơ sở dữ liệu về người có công với cách mạng.

#### **Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Dữ liệu về người có công với cách mạng là dữ liệu số phản ánh thông tin về việc xác nhận, công nhận và thực hiện chế độ ưu đãi đối với người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng theo quy định của Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng và pháp luật chuyên ngành khác có liên quan.

2. Cơ sở dữ liệu thành phần của cơ sở dữ liệu về người có công với cách mạng là các cơ sở dữ liệu được Bộ Nội vụ xây dựng theo kế hoạch để phục vụ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

3. Dữ liệu dùng chung về người có công với cách mạng là dữ liệu cơ bản, cốt lõi về người có công với cách mạng được tạo lập, chuẩn hóa, lưu trữ và quản lý thống nhất trên phạm vi toàn quốc.

4. Dữ liệu gốc của cơ sở dữ liệu về người có công với cách mạng là dữ liệu được tạo lập trong quá trình tiếp nhận, giải quyết hồ sơ, thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền; hoặc được thu thập, tạo lập từ việc số hóa bản chính giấy tờ, tài liệu về người hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng.

5. Dữ liệu chủ của cơ sở dữ liệu về người có công với cách mạng là dữ liệu chứa thông tin cơ bản, đặc trưng nhất để định danh và mô tả đối tượng quản lý của cơ sở dữ liệu.

6. Dữ liệu tham chiếu của cơ sở dữ liệu về người có công với cách mạng là dữ liệu do cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành hoặc cơ sở dữ liệu khác tạo lập, quản lý, được kết nối, chia sẻ, đồng bộ để sử dụng, đối chiếu mà không phải nhập lại.

7. Danh mục dữ liệu gốc, dữ liệu chủ, dữ liệu tham chiếu của cơ sở dữ liệu về người có công với cách mạng quy định tại Phụ lục 1, Phụ lục 2, Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này.

#### **Điều 4. Nguyên tắc tạo lập, quản lý và sử dụng cơ sở dữ liệu người có công về người có công với cách mạng**

1. Cơ sở dữ liệu về người có công với cách mạng được xây dựng phục vụ công tác quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ và các Bộ, ngành có liên quan, phục vụ cơ quan, tổ chức, cá nhân trong thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, nhằm đơn giản hóa thủ tục hành chính, cắt giảm thành phần hồ sơ, tạo thuận lợi trong quá trình giải quyết các dịch vụ công trực tuyến; việc tạo lập, quản lý, kết nối, chia sẻ, khai thác và sử dụng phải tuân thủ quy định của pháp luật; dữ liệu phải đồng bộ, thống nhất từ Trung ương đến địa phương, phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về cấu trúc, định dạng, giao thức kết nối và yêu cầu liên thông dữ liệu.

2. Dữ liệu về người có công với cách mạng được thu thập từ nguồn dữ liệu gốc, hạn chế tối đa việc thu thập trùng lặp; ưu tiên kết nối, chia sẻ, tái sử dụng dữ liệu đã có trong các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu ngành Nội vụ và các cơ sở dữ liệu khác theo quy định của pháp luật. Siêu dữ liệu về người có công với cách mạng là dữ liệu mô tả cấu trúc, kiểu thông tin, kích thước, nguồn gốc và các thuộc tính của dữ liệu về người có công với cách mạng, phục vụ việc quản lý, tra cứu, kết nối, chia sẻ và bảo đảm khả năng tái sử dụng dữ liệu.

3. Việc kết nối, chia sẻ dữ liệu trong nội bộ Bộ Nội vụ được thực hiện thông qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ, điều phối dữ liệu của Bộ Nội vụ; việc kết nối, chia sẻ dữ liệu với cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của các Bộ, ngành, địa phương được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 19/2026/TT-BNV ngày 20 tháng 8 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định về quản lý, cập nhật, kết nối, chia sẻ, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu ngành Nội vụ (Thông tư số 19/2026/TT-BNV) và quy định khác của pháp luật về kết nối, chia sẻ dữ liệu.

4. Các cơ quan, tổ chức phải bảo đảm an toàn, bảo mật, bảo vệ dữ liệu cá nhân theo quy định; đối với dữ liệu lịch sử, dữ liệu hình thành từ hồ sơ giấy hoặc trường hợp thông tin có sự khác biệt giữa các nguồn dữ liệu phải thực hiện việc kiểm tra, đối chiếu, xác minh và chuẩn hóa theo quy định.

5. Bảo đảm phân định rõ trách nhiệm của cơ quan quản lý dữ liệu, cơ quan khai thác dữ liệu và cá nhân được giao quản trị, sử dụng dữ liệu trong toàn bộ quá trình vận hành cơ sở dữ liệu; việc tạo lập, cập nhật, chỉnh sửa, khai thác và sử dụng dữ liệu phải bảo đảm lưu giữ đầy đủ hồ sơ, nhật ký xử lý dữ liệu và bằng chứng điện tử phát sinh theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

6. Bảo đảm phù hợp với Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số, Khung kiến trúc dữ liệu quốc gia, Khung quản trị, quản lý dữ liệu quốc gia, Từ điển dữ liệu dùng chung; đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; bảo đảm khả năng kết nối, chia sẻ dữ liệu theo quy định của pháp luật.

## Chương II

### TẠO LẬP, QUẢN LÝ, SỬ DỤNG CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG

#### **Điều 5. Cơ sở dữ liệu thành phần của cơ sở dữ liệu về người có công với cách mạng**

Cơ sở dữ liệu thành phần của cơ sở dữ liệu về người có công với cách mạng là các cơ sở dữ liệu cấu thành cơ sở dữ liệu về người có công với cách mạng, gồm các cơ sở dữ liệu sau:

1. Cơ sở dữ liệu người hưởng chính sách ưu đãi người có công là cơ sở dữ liệu phục vụ công tác quản lý nhà nước lĩnh vực ưu đãi người có công, bao gồm các nhóm dữ liệu sau:

- a) Dữ liệu về nhân thân người có công.
- b) Dữ liệu về người hưởng các chính sách ưu đãi người có công theo Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng.
- c) Dữ liệu về chi trả trợ cấp, phụ cấp.
- d) Dữ liệu về thực hiện các chính sách ưu đãi ngoài trợ cấp đối với người có công và thân nhân người có công.

2. Cơ sở dữ liệu về liệt sĩ, mộ liệt sĩ và nghĩa trang liệt sĩ là cơ sở dữ liệu phục vụ công tác quản lý nhà nước về liệt sĩ, mộ liệt sĩ và công trình ghi công liệt sĩ, bao gồm các nhóm dữ liệu sau:

- a) Dữ liệu về liệt sĩ gồm các trường thông tin ghi trong giấy báo tử hoặc giấy chứng nhận hy sinh.
- b) Dữ liệu về thân nhân liệt sĩ có tên trong hồ sơ công nhận liệt sĩ.
- c) Dữ liệu về mộ liệt sĩ tại các nghĩa trang liệt sĩ và mộ liệt sĩ do gia đình quản lý.
- d) Dữ liệu về nghĩa trang liệt sĩ.
- đ) Dữ liệu về công trình ghi công liệt sĩ.

e) Dữ liệu về hài cốt liệt sĩ được tìm kiếm, quy tập về nghĩa trang liệt sĩ.

3. Cơ sở dữ liệu ADN của liệt sĩ và thân nhân là cơ sở dữ liệu phục vụ công tác quản lý nhà nước về xác định danh tính hài cốt liệt sĩ, bao gồm các nhóm dữ liệu sau:

- a) Dữ liệu khai thác từ dữ liệu tại khoản 1, khoản 2 Điều này.
- b) Dữ liệu về lấy mẫu hài cốt liệt sĩ trong nghĩa trang liệt sĩ và quy tập, tìm kiếm hài cốt liệt sĩ.
- c) Dữ liệu về kết luận chuyên môn giám định ADN hài cốt liệt sĩ, thân nhân liệt sĩ và xác định danh tính hài cốt liệt sĩ (không lưu trữ dữ liệu trình tự gen).
- d) Dữ liệu về hồ sơ đề nghị giám định ADN liệt sĩ, ADN thân nhân liệt sĩ để xác định danh tính hài cốt liệt sĩ và hồ sơ đề nghị xác định danh tính hài cốt liệt sĩ bằng phương pháp thực chứng.

đ) Dữ liệu về các đơn vị giám định tham gia thực hiện xác định danh tính hài cốt liệt sĩ.

e) Dữ liệu về đơn vị lấy mẫu hài cốt liệt sĩ, lấy mẫu thân nhân liệt sĩ.

4. Chi tiết các trường dữ liệu của từng cơ sở dữ liệu thành phần quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này được quy định cụ thể tại Phụ lục 1, Phụ lục 2, Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này.

**Điều 6. Nội dung quản lý cơ sở dữ liệu về người có công với cách mạng**

1. Thu thập, tạo lập, cập nhật dữ liệu để hình thành cơ sở dữ liệu.
2. Cấp, quản lý tài khoản truy cập cơ sở dữ liệu.
3. Duy trì, quản lý sự thay đổi dữ liệu.
4. Kết nối, chia sẻ dữ liệu và quản lý kết nối, chia sẻ dữ liệu.
5. Khai thác, sử dụng dữ liệu.
6. Lưu trữ dữ liệu.
7. Xử lý sự cố.

**Điều 7. Thu thập, tạo lập, cập nhật dữ liệu để hình thành cơ sở dữ liệu về người có công với cách mạng**

1. Nguồn tạo lập, cập nhật dữ liệu

a) Dữ liệu từ quy trình nghiệp vụ giải quyết các thủ tục hành chính được tạo lập từ kết quả giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng.

b) Dữ liệu từ hoạt động thống kê, số hóa, chuẩn hóa thông tin được tạo lập, cập nhật trên cơ sở hồ sơ, tài liệu lưu trữ theo kế hoạch của các địa phương, cơ quan, đơn vị theo quy định của pháp luật về lưu trữ, thống kê và pháp luật có liên quan.

c) Dữ liệu được kết nối, chia sẻ sẽ hình thành tự động theo thời điểm đồng bộ từ các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác theo quy định của pháp luật về dữ liệu và pháp luật có liên quan.

2. Tần suất cập nhật dữ liệu

a) Dữ liệu được tạo lập, cập nhật quy định tại điểm a khoản 1 Điều này theo thời gian quy định tại văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực người có công với cách mạng.

b) Dữ liệu được tạo lập, cập nhật quy định tại điểm b khoản 1 Điều này theo kế hoạch được phê duyệt của cơ quan, đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu và phải được kiểm tra, đối chiếu, xác thực, chuẩn hóa theo quy định về tiêu chuẩn dữ liệu, quy chuẩn kỹ thuật và danh mục dùng chung trước khi cập nhật vào cơ sở dữ liệu.

c) Dữ liệu quy định tại điểm c khoản 1 Điều này theo thời gian thực được đồng bộ từ các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành.

### 3. Phê duyệt dữ liệu

a) Người có thẩm quyền của cơ quan, đơn vị có trách nhiệm kiểm tra, phê duyệt dữ liệu bằng chữ ký số hoặc phương thức xác thực điện tử trên hệ thống cơ sở dữ liệu.

b) Trường hợp người có thẩm quyền phê duyệt vắng mặt hoặc không thể thực hiện việc phê duyệt dữ liệu trong thời hạn quy định thì phải thực hiện việc ủy quyền bằng văn bản hoặc ủy quyền điện tử hoặc phê duyệt thay thế theo quy định về quản lý hồ sơ nội bộ để bảo đảm tính kịp thời.

c) Khi phát hiện sai sót trong tạo lập, cập nhật dữ liệu, cơ quan, đơn vị có trách nhiệm tạo lập, cập nhật dữ liệu lập biên bản, tiến hành kiểm tra, xác minh và thực hiện điều chỉnh, cập nhật dữ liệu theo đúng thẩm quyền và quy định của pháp luật.

4. Các quy định khác về cập nhật dữ liệu thực hiện theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 19/2026/TT-BNV.

### **Điều 8. Cấp và quản lý tài khoản truy cập cơ sở dữ liệu về người có công với cách mạng**

1. Việc truy cập cơ sở dữ liệu về người có công với cách mạng được thực hiện thông qua tài khoản do Cục Người có công cấp cho cơ quan, tổ chức, cá nhân phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và phạm vi khai thác, sử dụng dữ liệu và được định kỳ rà soát tài khoản truy cập.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được cấp tài khoản chịu trách nhiệm bảo mật tài khoản, bảo mật dữ liệu và quản lý, sử dụng tài khoản theo quy định. Hệ thống quản lý phải sử dụng giải pháp xác thực nhiều lớp khi đăng nhập và lưu lịch sử cấp quyền theo thời gian lưu nhật ký hệ thống.

3. Tài khoản được thu hồi, khóa truy cập ngay trong các trường hợp sau:

a) Cơ quan, tổ chức giải thể hoặc thay đổi chức năng không còn thẩm quyền truy cập.

b) Cá nhân vi phạm pháp luật, bị kỷ luật liên quan đến cơ sở dữ liệu, nghỉ hưu, thôi việc, chuyển công tác, điều động, luân chuyển sang đơn vị khác.

### **Điều 9. Duy trì, quản lý sự thay đổi dữ liệu trong cơ sở dữ liệu về người có công với cách mạng**

1. Dữ liệu về người có công với cách mạng phải được duy trì thường xuyên nhằm bảo đảm tính đầy đủ, chính xác, thống nhất, toàn vẹn, kịp thời, phù hợp với yêu cầu quản lý nhà nước về ưu đãi người có công.

2. Khi có sự thay đổi về thông tin, dữ liệu gốc, quy định của pháp luật, tiêu chuẩn dữ liệu, danh mục dùng chung hoặc yêu cầu quản lý, cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu có trách nhiệm cập nhật, hiệu chỉnh hoặc xử lý dữ liệu theo thẩm quyền. Việc thay đổi, hiệu chỉnh dữ liệu phải bảo đảm khả năng truy xuất nguồn gốc, thời điểm thay đổi, chủ thể thực hiện và nội dung thay đổi; lịch sử thay đổi dữ liệu được ghi nhận trên hệ thống theo quy định.

3. Dữ liệu được kiểm tra, đánh giá định kỳ về: tính đầy đủ; tính chính xác; tính thống nhất; tính kịp thời; khả năng sử dụng lại. Đối với các dữ liệu ít biến động (thông tin liệt sĩ, nghĩa trang liệt sĩ), việc đối soát được thực hiện định kỳ 06 tháng một lần; đối với dữ liệu có thể biến động thường xuyên (chế độ, trợ cấp), việc đối soát được thực hiện theo thời hạn quy định tại văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực người có công.

4. Khi phát hiện dữ liệu sai lệch giữa Cơ sở dữ liệu về người có công với cách mạng và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành có liên quan, cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu chủ trì, phối hợp rà soát, lập biên bản xác minh và điều chỉnh, cập nhật dữ liệu theo thẩm quyền.

5. Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu tổ chức kiểm tra, đánh giá, làm sạch dữ liệu, xử lý dữ liệu trùng lặp; đối với dữ liệu không còn giá trị sử dụng theo quy định của pháp luật, tổ chức hủy bỏ theo quy trình an toàn, bảo đảm xóa bỏ hoàn toàn, không thể phục hồi theo quy định của pháp luật về lưu trữ, dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân và pháp luật có liên quan.

**Điều 10. Kết nối, chia sẻ dữ liệu và quản lý kết nối, chia sẻ dữ liệu cơ sở dữ liệu về người có công với cách mạng**

1. Việc kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa Cơ sở dữ liệu về người có công với cách mạng với các cơ sở dữ liệu khác thuộc ngành Nội vụ được thực hiện thông qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ, điều phối dữ liệu Bộ Nội vụ (LGSP/LDOP).

2. Việc kết nối, chia sẻ dữ liệu về người có công với cách mạng với các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của Bộ, ngành, địa phương được thực hiện thông qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) và Nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu của Trung tâm dữ liệu quốc gia (NDOP).

3. Phương thức chia sẻ dữ liệu được thực hiện thông qua giao diện lập trình ứng dụng (API) trực tiếp hoặc đồng bộ theo tài liệu hướng dẫn kỹ thuật kết nối thống nhất do cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu ban hành.

4. Dữ liệu được chia sẻ phải đúng phạm vi, mục đích sử dụng, phương thức, thời hạn và định dạng theo quy định; bảo đảm tính đầy đủ, chính xác, kịp thời, an toàn và bảo mật.

5. Dữ liệu gốc, dữ liệu chủ, dữ liệu tham chiếu tại Phụ lục 1, Phụ lục 2, Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này trước khi kết nối, chia sẻ phải được kiểm tra, đánh giá và việc đồng bộ dữ liệu chủ, dữ liệu tham chiếu được đồng bộ theo thời gian thực.

6. Các hoạt động về quản lý đăng nhập, xác thực điện tử, ghi nhận nhật ký kết nối, thời điểm kết nối, hoạt động chia sẻ và các thông tin cần thiết phục vụ kiểm tra, truy vết tuân thủ quy định của pháp luật về dữ liệu, giao dịch điện tử, an toàn thông tin, an ninh mạng, bảo vệ bí mật nhà nước, bảo vệ dữ liệu cá nhân và quy định của Bộ Nội vụ.

**Điều 11. Khai thác và sử dụng dữ liệu cơ sở dữ liệu về người có công với cách mạng**

1. Hình thức khai thác dữ liệu gồm: khai thác trực tuyến trên hệ thống; khai thác thông qua kết nối, chia sẻ dữ liệu; khai thác thông qua dịch vụ dữ liệu; hình thức khác theo quy định của pháp luật.

2. Quyền khai thác dữ liệu được xác lập theo chức năng, nhiệm vụ và phạm vi quản lý; chỉ được khai thác các trường thông tin cần thiết, phù hợp mục đích đã đăng ký; không sử dụng dữ liệu cho mục đích khác hoặc chia sẻ lại cho bên thứ ba khi chưa được phép. Đối với dữ liệu cá nhân, dữ liệu nhạy cảm, việc khai thác phải được phân quyền chặt chẽ, có cơ chế kiểm soát, ghi nhận lịch sử khai thác.

3. Người có công, thân nhân người có công và người hưởng chính sách ưu đãi người có công được khai thác, sử dụng thông tin của mình thông qua tài khoản định danh điện tử trên Ứng dụng định danh quốc gia (VNeID), các phương thức khác theo quy định của pháp luật. Việc khai thác, sử dụng dữ liệu thông qua Ứng dụng định danh quốc gia (VNeID) được thực hiện trên cơ sở kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa cơ sở dữ liệu về người có công với cách mạng với hệ thống định danh và xác thực điện tử, bảo đảm đúng quy định của pháp luật.

4. Dữ liệu về người có công với cách mạng được sử dụng triển khai thực hiện quản lý nhà nước về người có công theo quy định.

**Điều 12. Lưu trữ dữ liệu cơ sở dữ liệu về người có công với cách mạng**

1. Dữ liệu về người có công với cách mạng được lưu trữ tại Trung tâm dữ liệu Bộ Nội vụ hoặc Trung tâm dữ liệu quốc gia theo quy định của Thông tư số 19/2026/TT-BNV; được sao lưu định kỳ và bảo đảm khả năng phục hồi khi có sự cố.

2. Dữ liệu, hồ sơ, tài liệu về liệt sĩ, mộ liệt sĩ được bảo đảm khả năng sẵn sàng kết nối, nộp vào lưu trữ lịch sử theo quy định của pháp luật về lưu trữ khi đến hạn.

**Điều 13. Xử lý sự cố cơ sở dữ liệu về người có công với cách mạng**

1. Khi phát hiện sự cố ảnh hưởng hoặc có nguy cơ ảnh hưởng đến tính đầy đủ, chính xác, toàn vẹn, sẵn sàng, bảo mật của cơ sở dữ liệu về người có công với cách mạng, cơ quan, tổ chức, cá nhân phải kịp thời thông báo cho cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu để thực hiện các biện pháp cần thiết hạn chế phạm vi, mức độ ảnh hưởng.

2. Căn cứ tính chất, mức độ của sự cố, cơ quan quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu về người có công với cách mạng chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị có liên quan xác định nguyên nhân, phạm vi, mức độ ảnh hưởng để tổ chức xử lý, khắc phục sự cố theo quy định.

### **Chương III**

## **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 14. Trách nhiệm thực hiện**

#### **1. Bộ Nội vụ có trách nhiệm:**

a) Chỉ đạo, tổ chức xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu về người có công với cách mạng phục vụ quản lý nhà nước và thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng bảo đảm kịp thời, chính xác, an toàn, đúng quy định. Thường xuyên rà soát, cập nhật các trường dữ liệu chi tiết của các cơ sở dữ liệu thành phần của cơ sở dữ liệu về người có công với cách mạng bảo đảm đúng quy định của pháp luật.

b) Chỉ đạo kiểm tra, đánh giá chất lượng, đối soát dữ liệu và khắc phục các sự cố kỹ thuật phát sinh trong quá trình tạo lập, cập nhật, khai thác, sử dụng và quản trị, vận hành cơ sở dữ liệu về người có công với cách mạng.

c) Phối hợp với Bộ Công an kết nối Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, hệ thống định danh và xác thực điện tử với cơ sở dữ liệu về người có công với cách mạng để phục vụ xác thực, đối soát thông tin công dân, tái sử dụng dữ liệu và cung cấp các tiện ích cho người dân thông qua VNeID theo quy định của pháp luật.

d) Chủ trì, đôn đốc, hướng dẫn các đơn vị liên quan trong việc tạo lập dữ liệu và quản lý, sử dụng cơ sở dữ liệu về người có công với cách mạng.

đ) Thực hiện công bố, cung cấp dữ liệu mở về người có công với cách mạng để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tiếp cận, sử dụng, tái sử dụng, chia sẻ theo điều kiện sử dụng được công bố, trừ dữ liệu cá nhân, dữ liệu nhạy cảm, dữ liệu thuộc bí mật nhà nước và dữ liệu khác không được phép công khai theo quy định của pháp luật.

2. Cục Người có công tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Nội vụ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao, thực hiện quản lý cơ sở dữ liệu về người có công với cách mạng, thực hiện quản trị, vận hành, cập nhật, kết nối, chia sẻ, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu.

3. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao có trách nhiệm:

a) Thực hiện số hóa, tạo lập, cập nhật, chuẩn hóa, quản lý dữ liệu thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật ưu đãi người có công với cách mạng và pháp luật có liên quan; bảo đảm dữ liệu đầy đủ, chính xác, kịp thời, thống nhất và chịu trách nhiệm về nội dung dữ liệu cung cấp;

b) Thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu theo quy định.

### **Điều 15. Hiệu lực và tổ chức thi hành**

#### **1. Hiệu lực thi hành**

a) Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29 tháng 11 năm 2026.

b) Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

c) Dữ liệu đã được tạo lập trước ngày Thông tư này có hiệu lực tiếp tục được sử dụng, chuẩn hóa theo quy định của Thông tư này.

## 2. Tổ chức thi hành

a) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

b) Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân phản ánh về Bộ Nội vụ để được hướng dẫn hoặc nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung./.

### Nơi nhận:

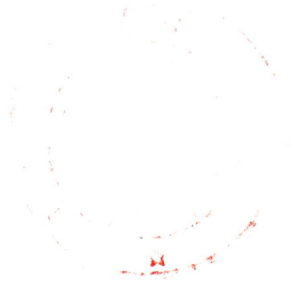
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ban Tổ chức Trung ương;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Bộ Nội vụ: Bộ trưởng và các Thứ trưởng;  
các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ;
- UBND, Sở Nội vụ các tỉnh, thành phố;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật (Bộ Tư pháp);
- Công báo, Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Nội vụ;
- Lưu: VT, CNCC.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Nguyễn Thị Hà**

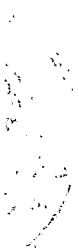
1000000  
1000000





**PHỤ LỤC 1**  
**CƠ SỞ DỮ LIỆU NGƯỜI HƯỞNG CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG**  
*(Kèm theo Thông tư số 26 /2026/TT-BNV ngày 15 tháng 10 năm 2026*  
*của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)*

| STT                                     | Tên nhóm thông tin/<br>trường dữ liệu  | Dữ<br>liệu<br>gốc | Dữ<br>liệu<br>chủ | Dữ liệu<br>tham<br>chiếu | Nguồn dữ liệu                    |
|-----------------------------------------|----------------------------------------|-------------------|-------------------|--------------------------|----------------------------------|
| <b>I. Thông tin chung người có công</b> |                                        |                   |                   |                          |                                  |
| 1                                       | Họ và tên                              |                   | x                 | x                        | Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư |
| 2                                       | Bí danh                                | x                 | x                 |                          |                                  |
| 3                                       | Ngày tháng năm sinh                    |                   | x                 | x                        | Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư |
| 4                                       | Giới tính                              |                   | x                 | x                        |                                  |
| 5                                       | Số định danh cá nhân                   |                   | x                 | x                        |                                  |
| 6                                       | Ngày cấp căn cước/ căn cước công dân   | x                 |                   |                          |                                  |
| 7                                       | Nơi cấp căn cước/ căn cước công dân    | x                 |                   |                          |                                  |
| 8                                       | Quê quán/Nguyên quán                   |                   |                   | x                        |                                  |
| 9                                       | Địa chỉ chi tiết thường trú            |                   |                   | x                        |                                  |
| 10                                      | Mã xã thường trú                       |                   |                   | x                        |                                  |
| 11                                      | Mã tỉnh thường trú                     |                   |                   | x                        |                                  |
| 12                                      | Dân tộc                                |                   |                   | x                        |                                  |
| 13                                      | Tôn giáo                               |                   |                   | x                        |                                  |
| 14                                      | Số điện thoại                          | x                 |                   |                          |                                  |
| 15                                      | Trạng thái                             |                   |                   | x                        | Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư |
| 16                                      | Ngày tháng năm chết/hy sinh            |                   |                   | x                        | Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư |
| 17                                      | Số giấy báo tử/Giấy chứng nhận hy sinh | x                 |                   |                          |                                  |
| 18                                      | Ngày tháng năm cấp giấy báo tử         | x                 |                   |                          |                                  |
| 19                                      | Số hồ sơ bộ quản lý                    |                   |                   |                          |                                  |
| 20                                      | Số hồ sơ do tỉnh quản lý               |                   |                   |                          |                                  |
| 21                                      | Số hồ sơ địa phương quản lý            | x                 | x                 |                          |                                  |



| STT                                                                                  | Tên nhóm thông tin/<br>trường dữ liệu | Dữ<br>liệu<br>gốc | Dữ<br>liệu<br>chủ | Dữ liệu<br>tham<br>chiếu | Nguồn dữ liệu                    |
|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------------|-------------------|--------------------------|----------------------------------|
| 22                                                                                   | Nơi quản lý hồ sơ - Tỉnh/Thành phố    |                   |                   |                          |                                  |
| 23                                                                                   | Nơi quản lý hồ sơ - Phường/Xã         |                   |                   |                          |                                  |
| <b>II. Thông tin thân nhân của người có công</b>                                     |                                       |                   |                   |                          |                                  |
| 24                                                                                   | Họ và tên                             |                   | x                 | x                        | Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư |
| 25                                                                                   | Ngày tháng năm sinh                   |                   | x                 | x                        |                                  |
| 26                                                                                   | Giới tính                             |                   | x                 | x                        |                                  |
| 27                                                                                   | Số định danh cá nhân                  |                   | x                 | x                        |                                  |
| 28                                                                                   | Ngày cấp                              | x                 |                   |                          |                                  |
| 29                                                                                   | Nơi cấp                               | x                 |                   |                          |                                  |
| 30                                                                                   | Quê quán/Nguyên quán                  |                   |                   | x                        | Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư |
| 31                                                                                   | Địa chỉ chi tiết thường trú           |                   |                   | x                        |                                  |
| 32                                                                                   | Mã xã thường trú                      |                   |                   | x                        |                                  |
| 33                                                                                   | Mã tỉnh thường trú                    |                   |                   | x                        |                                  |
| 34                                                                                   | Trạng thái                            |                   |                   | x                        |                                  |
| 35                                                                                   | Số giấy xác nhận thân nhân            | x                 | x                 |                          |                                  |
| 36                                                                                   | Ngày tháng năm cấp giấy xác nhận      | x                 | x                 |                          |                                  |
| 37                                                                                   | Nơi cấp giấy xác nhận                 | x                 | x                 |                          |                                  |
| 38                                                                                   | Mối quan hệ với người có công         | x                 | x                 |                          |                                  |
| 39                                                                                   | Dị dạng dị tật bẩm sinh               | x                 | x                 |                          |                                  |
| 40                                                                                   | Danh sách ưu đãi                      | x                 | x                 |                          |                                  |
| 41                                                                                   | Danh sách ưu đãi khác                 | x                 | x                 |                          |                                  |
| <b>III. Thông tin chính sách ưu đãi của người có công và thân nhân người có công</b> |                                       |                   |                   |                          |                                  |
| 42                                                                                   | Đối tượng hưởng chế độ ưu đãi         | x                 | x                 |                          |                                  |
| 43                                                                                   | Diện đối tượng                        | x                 | x                 |                          |                                  |
| 44                                                                                   | Chi tiết diện đối tượng               | x                 | x                 |                          |                                  |
| 45                                                                                   | Chế độ hưởng ưu đãi                   | x                 | x                 |                          |                                  |
| 46                                                                                   | Số quyết định hưởng                   | x                 | x                 |                          |                                  |
| 47                                                                                   | Ngày tháng năm cấp quyết định         | x                 | x                 |                          |                                  |
| 48                                                                                   | Nơi cấp quyết định                    | x                 | x                 |                          |                                  |

| STT                                                | Tên nhóm thông tin/<br>trường dữ liệu                      | Dữ<br>liệu<br>gốc | Dữ<br>liệu<br>chủ | Dữ liệu<br>tham<br>chiếu | Nguồn dữ liệu                            |
|----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|--------------------------|------------------------------------------|
| 49                                                 | Mức hưởng trợ cấp                                          | x                 |                   |                          |                                          |
| 50                                                 | Mức hưởng phụ cấp                                          | x                 |                   |                          |                                          |
| 51                                                 | Mức phụ cấp thương tật/bệnh<br>tật nặng hoặc đặc biệt nặng | x                 |                   |                          |                                          |
| 52                                                 | Mức trợ cấp người phục vụ                                  | x                 |                   |                          |                                          |
| 53                                                 | Mức tiền phụ cấp khu vực                                   | x                 |                   |                          |                                          |
| 54                                                 | Mức phụ cấp đặc biệt                                       | x                 |                   |                          |                                          |
| 55                                                 | Ngày bắt đầu hưởng                                         | x                 | x                 |                          |                                          |
| 56                                                 | Ngày kết thúc hưởng                                        | x                 |                   |                          |                                          |
| 57                                                 | Lý do điều chỉnh trợ cấp/phụ<br>cấp                        | x                 |                   |                          |                                          |
| 58                                                 | Mức trợ cấp một lần                                        | x                 |                   |                          |                                          |
| 59                                                 | Thông tin điều chỉnh chế độ                                | x                 | x                 |                          |                                          |
| 60                                                 | Trạng thái hưởng                                           | x                 | x                 |                          |                                          |
| 61                                                 | Lý do tạm dừng/tạm đình chỉ<br>chế độ                      | x                 | x                 |                          |                                          |
| <b>IV. Thông tin ưu đãi khác của người có công</b> |                                                            |                   |                   |                          |                                          |
| 62                                                 | <b>Thông tin bảo hiểm y tế</b>                             |                   |                   |                          |                                          |
| 62.1                                               | Mã số bảo hiểm y tế                                        |                   |                   | x                        | Cơ sở dữ liệu<br>quốc gia về bảo<br>hiểm |
| 62.2                                               | Mức hưởng bảo hiểm y tế                                    |                   |                   | x                        |                                          |
| 62.3                                               | Nơi đăng ký khám chữa bệnh<br>ban đầu                      |                   |                   | x                        |                                          |
| 62.4                                               | Giá trị thẻ từ ngày                                        |                   |                   | x                        |                                          |
| 62.5                                               | Giá trị thẻ đến ngày                                       |                   |                   | x                        |                                          |
| 63                                                 | <b>Thông tin điều dưỡng phục<br/>hồi sức khỏe</b>          |                   |                   |                          |                                          |
| 63.1                                               | Năm điều dưỡng                                             | x                 | x                 |                          |                                          |
| 63.2                                               | Chu kỳ điều dưỡng                                          | x                 | x                 |                          |                                          |
| 63.3                                               | Hình thức điều dưỡng                                       | x                 | x                 |                          |                                          |
| 63.4                                               | Số tiền điều dưỡng                                         | x                 | x                 |                          |                                          |
| 63.5                                               | Số quyết định                                              | x                 | x                 |                          |                                          |
| 63.6                                               | Ngày quyết định                                            | x                 | x                 |                          |                                          |
| 63.7                                               | Cơ quan ban hành quyết định                                | x                 | x                 |                          |                                          |
| 63.8                                               | Cơ sở điều dưỡng                                           | x                 | x                 |                          |                                          |

| STT   | Tên nhóm thông tin/<br>trường dữ liệu                 | Dữ<br>liệu<br>gốc | Dữ<br>liệu<br>chủ | Dữ liệu<br>tham<br>chiếu | Nguồn dữ liệu |
|-------|-------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|--------------------------|---------------|
| 63.9  | Điều dưỡng từ ngày                                    | X                 | X                 |                          |               |
| 63.10 | Điều dưỡng đến ngày                                   | X                 | X                 |                          |               |
| 64    | <b>Thông tin trợ cấp dụng cụ<br/>chỉnh hình</b>       |                   |                   |                          |               |
| 64.1  | Loại phương tiện, dụng cụ                             | X                 | X                 |                          |               |
| 64.2  | Số lượng                                              | X                 | X                 |                          |               |
| 64.3  | Số giấy chỉ định                                      | X                 | X                 |                          |               |
| 64.4  | Cơ sở y tế chỉ định                                   | X                 | X                 |                          |               |
| 64.5  | Niên hạn sử dụng                                      | X                 | X                 |                          |               |
| 64.6  | Hình thức cấp                                         | X                 | X                 |                          |               |
| 64.7  | Mức tiền cấp                                          | X                 | X                 |                          |               |
| 64.8  | Tiền đi lại, ăn ở                                     | X                 | X                 |                          |               |
| 64.9  | Số quyết định cấp                                     | X                 | X                 |                          |               |
| 64.10 | Ngày cấp phương tiện, dụng<br>cụ                      | X                 | X                 |                          |               |
| 64.11 | Ngày đến hạn cấp lần tiếp<br>theo                     | X                 | X                 |                          |               |
| 65    | <b>Thông tin ưu tiên tuyển<br/>sinh, tạo việc làm</b> |                   |                   |                          |               |
| 65.1  | Loại ưu tiên                                          | X                 | X                 |                          |               |
| 65.2  | Người được ưu tiên                                    | X                 | X                 |                          |               |
| 65.3  | Số giấy xác nhận đối tượng<br>ưu tiên                 | X                 | X                 |                          |               |
| 65.4  | Ngày cấp giấy xác nhận                                | X                 | X                 |                          |               |
| 65.5  | Năm tuyển sinh/ tuyển dụng                            | X                 | X                 |                          |               |
| 66    | <b>Thông tin hỗ trợ giáo dục</b>                      |                   |                   |                          |               |
| 66.1  | Người được hỗ trợ                                     | X                 | X                 |                          |               |
| 66.2  | Cấp học/ trình độ đào tạo                             | X                 | X                 |                          |               |
| 66.3  | Cơ sở giáo dục đang theo học                          | X                 | X                 |                          |               |
| 66.4  | Năm học                                               | X                 | X                 |                          |               |
| 66.5  | Hình thức hỗ trợ                                      | X                 | X                 |                          |               |
| 66.6  | Mức hỗ trợ                                            | X                 | X                 |                          |               |
| 66.7  | Số quyết định hỗ trợ                                  | X                 | X                 |                          |               |
| 66.8  | Ngày quyết định                                       | X                 | X                 |                          |               |

| STT  | Tên nhóm thông tin/<br>trường dữ liệu                | Dữ<br>liệu<br>gốc | Dữ<br>liệu<br>chủ | Dữ liệu<br>tham<br>chiếu | Nguồn dữ liệu |
|------|------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|--------------------------|---------------|
| 67   | <b>Thông tin hỗ trợ nhà ở</b>                        |                   |                   |                          |               |
| 67.1 | Hình thức hỗ trợ                                     | x                 | x                 |                          |               |
| 67.2 | Mức hỗ trợ                                           | x                 | x                 |                          |               |
| 67.3 | Số quyết định hỗ trợ                                 | x                 | x                 |                          |               |
| 67.4 | Ngày quyết định                                      | x                 | x                 |                          |               |
| 68   | <b>Thông tin miễn/giảm tiền sử<br/>dụng đất</b>      |                   |                   |                          |               |
| 68.1 | Trường hợp áp dụng                                   | x                 |                   |                          |               |
| 68.2 | Thông tin thửa đất                                   | x                 |                   |                          |               |
| 68.3 | Hình thức                                            | x                 |                   |                          |               |
| 68.4 | Số tiền được miễn/giảm                               | x                 |                   |                          |               |
| 68.5 | Số quyết định miễn/giảm                              | x                 |                   |                          |               |
| 68.6 | Ngày quyết định                                      | x                 |                   |                          |               |
| 69   | <b>Thông tin ưu tiên giao/thuê<br/>đất, mặt nước</b> |                   |                   |                          |               |
| 69.1 | Loại ưu tiên                                         | x                 |                   |                          |               |
| 69.2 | Số quyết định giao/ cho thuê                         | x                 |                   |                          |               |
| 69.3 | Ngày quyết định                                      | x                 |                   |                          |               |
| 69.4 | Cơ quan ban hành                                     | x                 |                   |                          |               |
| 69.5 | Thông tin thửa đất                                   | x                 |                   |                          |               |
| 69.6 | Thời hạn sử dụng                                     | x                 |                   |                          |               |
| 70   | <b>Thông tin vay vốn ưu đãi</b>                      | x                 |                   |                          |               |
| 70.1 | Số hợp đồng/ khế ước vay                             | x                 |                   |                          |               |
| 70.2 | Chương trình cho vay                                 | x                 |                   |                          |               |
| 70.3 | Thời gian vay (ngày giải<br>ngân)                    | x                 |                   |                          |               |
| 71   | <b>Thông tin miễn/giảm thuế</b>                      |                   |                   |                          |               |
| 71.1 | Loại thuế, phí, lệ phí                               | x                 |                   |                          |               |
| 71.2 | Kỳ tính thuế                                         | x                 |                   |                          |               |
| 71.3 | Hình thức                                            | x                 |                   |                          |               |
| 71.4 | Số tiền được miễn/giảm                               | x                 |                   |                          |               |
| 71.5 | Số quyết định/ thông báo                             | x                 |                   |                          |               |
| 71.6 | Ngày quyết định                                      | x                 |                   |                          |               |
| 72   | <b>Thông tin tặng quà tri ân</b>                     | x                 |                   |                          |               |

| STT                                                                                                                    | Tên nhóm thông tin/<br>trường dữ liệu              | Dữ<br>liệu<br>gốc | Dữ<br>liệu<br>chủ | Dữ liệu<br>tham<br>chiếu | Nguồn dữ liệu |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-------------------|-------------------|--------------------------|---------------|
| 72.1                                                                                                                   | Năm tặng quà                                       | x                 |                   |                          |               |
| 72.2                                                                                                                   | Dịp tặng quà                                       | x                 |                   |                          |               |
| 72.3                                                                                                                   | Cấp tặng quà                                       | x                 |                   |                          |               |
| 72.4                                                                                                                   | Hình thức quà                                      | x                 |                   |                          |               |
| 72.5                                                                                                                   | Giá trị quà (đồng)                                 | x                 |                   |                          |               |
| 72.6                                                                                                                   | Số quyết định/ kế hoạch tặng<br>quà                | x                 |                   |                          |               |
| 72.7                                                                                                                   | Ngày nhận quà                                      | x                 |                   |                          |               |
| <b>V. Thông tin của người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945</b>                                      |                                                    |                   |                   |                          |               |
| 73                                                                                                                     | Ngày tháng năm vào Đảng                            | x                 | x                 |                          |               |
| 74                                                                                                                     | Ngày tháng năm chính thức<br>vào Đảng              | x                 | x                 |                          |               |
| 75                                                                                                                     | Chức vụ                                            | x                 | x                 |                          |               |
| 76                                                                                                                     | Cơ quan, đơn vị công tác                           | x                 | x                 |                          |               |
| 77                                                                                                                     | Tham gia hoạt động cách<br>mạng từ ngày tháng năm  | x                 | x                 |                          |               |
| 78                                                                                                                     | Tham gia hoạt động cách<br>mạng đến ngày tháng năm | x                 | x                 |                          |               |
| 79                                                                                                                     | Diện thoát ly                                      | x                 | x                 |                          |               |
| 80                                                                                                                     | Thâm niên công tác                                 | x                 | x                 |                          |               |
| <b>VI. Thông tin của người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945</b> |                                                    |                   |                   |                          |               |
| 81                                                                                                                     | Ngày tháng năm vào Đảng                            | x                 | x                 |                          |               |
| 82                                                                                                                     | Ngày tháng năm chính thức<br>vào Đảng              | x                 | x                 |                          |               |
| 83                                                                                                                     | Chức vụ                                            | x                 | x                 |                          |               |
| 84                                                                                                                     | Cơ quan, đơn vị công tác                           | x                 | x                 |                          |               |
| 85                                                                                                                     | Tham gia hoạt động cách<br>mạng từ ngày tháng năm  | x                 | x                 |                          |               |
| 86                                                                                                                     | Tham gia hoạt động cách<br>mạng đến ngày tháng năm | x                 | x                 |                          |               |
| <b>VII. Thông tin của Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến</b>            |                                                    |                   |                   |                          |               |
| 87                                                                                                                     | Loại danh hiệu                                     | x                 | x                 |                          |               |

| STT                                                                                                                                 | Tên nhóm thông tin/<br>trường dữ liệu                                    | Dữ<br>liệu<br>gốc | Dữ<br>liệu<br>chủ | Dữ liệu<br>tham<br>chiếu | Nguồn dữ liệu |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|--------------------------|---------------|
| 88                                                                                                                                  | Số quyết định phong tặng,<br>truy tặng                                   | x                 | x                 |                          |               |
| 89                                                                                                                                  | Ngày tháng năm quyết định<br>phong tặng truy tặng                        | x                 | x                 |                          |               |
| 90                                                                                                                                  | Đơn vị cấp quyết định phong<br>tặng truy tặng                            | x                 | x                 |                          |               |
| <b>VIII. Thông tin của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học</b>                                                    |                                                                          |                   |                   |                          |               |
| 91                                                                                                                                  | Tham gia công tác, chiến đấu,<br>phục vụ chiến đấu từ ngày<br>tháng năm  | x                 | x                 |                          |               |
| 92                                                                                                                                  | Tham gia công tác, chiến đấu,<br>phục vụ chiến đấu đến ngày<br>tháng năm | x                 | x                 |                          |               |
| 93                                                                                                                                  | Chức vụ khi tham gia công<br>tác, chiến đấu, phục vụ chiến<br>đấu        | x                 | x                 |                          |               |
| 94                                                                                                                                  | Địa danh hoạt động                                                       | x                 | x                 |                          |               |
| 95                                                                                                                                  | Tình trạng phơi nhiễm chất<br>độc hóa học                                | x                 | x                 |                          |               |
| <b>IX. Thông tin của người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày</b> |                                                                          |                   |                   |                          |               |
| 96                                                                                                                                  | Thời kỳ hoạt động                                                        | x                 | x                 |                          |               |
| 97                                                                                                                                  | Thời gian địch bắt tù đày từ<br>ngày                                     | x                 | x                 |                          |               |
| 98                                                                                                                                  | Thời gian địch bắt tù đày đến<br>ngày                                    | x                 | x                 |                          |               |
| 99                                                                                                                                  | Cơ quan/đơn vị khi bị bắt                                                | x                 | x                 |                          |               |
| 100                                                                                                                                 | Cấp bậc chức vụ khi bị bắt                                               | x                 | x                 |                          |               |
| 101                                                                                                                                 | Lý do khi bị bắt                                                         | x                 | x                 |                          |               |
| <b>X. Thông tin của người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế</b>                      |                                                                          |                   |                   |                          |               |
| 102                                                                                                                                 | Thời gian hoạt động kháng<br>chiến                                       | x                 | x                 |                          |               |
| 103                                                                                                                                 | Đơn vị công tác                                                          | x                 | x                 |                          |               |
| 104                                                                                                                                 | Cấp bậc                                                                  | x                 | x                 |                          |               |

| STT                                                                       | Tên nhóm thông tin/<br>trường dữ liệu         | Dữ<br>liệu<br>gốc | Dữ<br>liệu<br>chủ | Dữ liệu<br>tham<br>chiếu | Nguồn dữ liệu |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------------|-------------------|--------------------------|---------------|
| 105                                                                       | Chức vụ                                       | x                 | x                 |                          |               |
| 106                                                                       | Loại hình được khen tặng                      | x                 | x                 |                          |               |
| <b>XI. Thông tin của người có công giúp đỡ cách mạng</b>                  |                                               |                   |                   |                          |               |
| 107                                                                       | Thời gian hoạt động kháng<br>chiến            | x                 | x                 |                          |               |
| 108                                                                       | Đơn vị công tác                               | x                 | x                 |                          |               |
| 109                                                                       | Cấp bậc                                       | x                 | x                 |                          |               |
| 110                                                                       | Chức vụ                                       | x                 | x                 |                          |               |
| 111                                                                       | Thành tích giúp đỡ cách<br>mạng               | x                 | x                 |                          |               |
| 112                                                                       | Loại hình được khen tặng                      | x                 | x                 |                          |               |
| <b>XII. Thông tin thương binh, người hưởng chính sách như thương binh</b> |                                               |                   |                   |                          |               |
| 113                                                                       | Số giấy chứng nhận bị thương                  | x                 | x                 |                          |               |
| 114                                                                       | Ngày tháng năm cấp giấy<br>chứng nhận         | x                 | x                 |                          |               |
| 115                                                                       | Nơi cấp giấy chứng nhận                       | x                 | x                 |                          |               |
| 116                                                                       | Ngày tháng năm nhập<br>ngũ/tham gia công tác  | x                 | x                 |                          |               |
| 117                                                                       | Ngày tháng năm phục<br>viên/xuất ngũ/nghỉ hưu | x                 | x                 |                          |               |
| 118                                                                       | Số lần bị thương                              | x                 | x                 |                          |               |
| 119                                                                       | Ngày tháng năm bị thương                      | x                 | x                 |                          |               |
| 120                                                                       | Cơ quan, đơn vị khi bị thương                 | x                 | x                 |                          |               |
| 121                                                                       | Cấp bậc khi bị thương                         | x                 | x                 |                          |               |
| 122                                                                       | Chức vụ khi bị thương                         | x                 | x                 |                          |               |
| 123                                                                       | Nơi bị thương                                 | x                 | x                 |                          |               |
| 124                                                                       | Trường hợp bị thương                          | x                 | x                 |                          |               |
| 125                                                                       | Các vết thương thực thể                       | x                 | x                 |                          |               |
| 126                                                                       | Số biên bản giám định y khoa                  | x                 | x                 |                          |               |
| 127                                                                       | Ngày lập biên bản giám định<br>y khoa         | x                 | x                 |                          |               |
| 128                                                                       | Nơi cấp biên bản giám định y<br>khoa          | x                 | x                 |                          |               |
| 129                                                                       | Các vết thương giám định                      | x                 |                   |                          |               |
| 130                                                                       | Tỷ lệ tổn thương cơ thể                       | x                 | x                 |                          |               |

| STT                                                                                       | Tên nhóm thông tin/<br>trường dữ liệu  | Dữ<br>liệu<br>gốc | Dữ<br>liệu<br>chủ | Dữ liệu<br>tham<br>chiếu | Nguồn dữ liệu                                         |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-------------------|-------------------|--------------------------|-------------------------------------------------------|
| <b>XIII. Thông tin bệnh binh</b>                                                          |                                        |                   |                   |                          |                                                       |
| 131                                                                                       | Số giấy chứng nhận bị bệnh             | x                 | x                 |                          |                                                       |
| 132                                                                                       | Ngày tháng năm cấp giấy<br>chứng nhận  | x                 | x                 |                          |                                                       |
| 133                                                                                       | Nơi cấp giấy chứng nhận                | x                 | x                 |                          |                                                       |
| 134                                                                                       | Ngày tháng năm bị bệnh                 | x                 |                   |                          |                                                       |
| 135                                                                                       | Cơ quan, đơn vị khi bị bệnh            | x                 |                   |                          |                                                       |
| 136                                                                                       | Cấp bậc khi bị bệnh                    | x                 |                   |                          |                                                       |
| 137                                                                                       | Chức vụ khi bị bệnh                    | x                 |                   |                          |                                                       |
| 138                                                                                       | Trường hợp bị bệnh                     | x                 |                   |                          |                                                       |
| 139                                                                                       | Tỷ lệ tổn thương cơ thể do<br>bệnh tật | x                 | x                 |                          |                                                       |
| <b>XIV. Thông tin kết quả chi trả của người hưởng chính sách ưu đãi người có<br/>công</b> |                                        |                   |                   |                          |                                                       |
| 140                                                                                       | Kỳ chi trả                             | x                 |                   |                          |                                                       |
| 141                                                                                       | Trạng thái chi trả                     | x                 |                   |                          |                                                       |
| 142                                                                                       | Ngày tháng năm thực hiện chi<br>trả    | x                 |                   |                          |                                                       |
| 143                                                                                       | Hình thức chi trả                      | x                 |                   |                          |                                                       |
| 144                                                                                       | Họ tên người nhận                      | x                 |                   |                          |                                                       |
| 145                                                                                       | Số định danh cá nhân người<br>nhận     | x                 |                   |                          |                                                       |
| 146                                                                                       | Số tài khoản                           | x                 |                   |                          |                                                       |
| 147                                                                                       | Tên tài khoản                          | x                 |                   |                          |                                                       |
| 148                                                                                       | Ngân hàng                              | x                 |                   |                          |                                                       |
| 149                                                                                       | Số tiền hưởng tháng hiện tại           | x                 |                   |                          |                                                       |
| 150                                                                                       | Số tiền truy lĩnh                      | x                 |                   |                          |                                                       |
| 151                                                                                       | Số tiền truy thu                       | x                 |                   |                          |                                                       |
| 152                                                                                       | Số tiền các tháng trước chưa<br>nhận   | x                 |                   |                          |                                                       |
| 153                                                                                       | Tổng tiền được nhận                    | x                 |                   |                          |                                                       |
| <b>XV. Thông tin liệt sĩ</b>                                                              |                                        |                   |                   |                          |                                                       |
| 154                                                                                       | Cơ quan quản lý hồ sơ                  |                   |                   | x                        | CSDL liệt sĩ, mộ<br>liệt sĩ và nghĩa<br>trang liệt sĩ |
| 155                                                                                       | Ngày tháng năm nhập ngũ                |                   |                   | x                        |                                                       |
| 156                                                                                       | Ngày tháng năm vào Đảng                |                   |                   | x                        |                                                       |

| STT   | Tên nhóm thông tin/<br>trường dữ liệu                         | Dữ<br>liệu<br>gốc | Dữ<br>liệu<br>chủ | Dữ liệu<br>tham<br>chiếu | Nguồn dữ liệu |
|-------|---------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|--------------------------|---------------|
| 157   | Ngày tháng năm hy sinh                                        |                   |                   | X                        |               |
| 158   | Số giấy báo tử/Số giấy chứng<br>nhận hy sinh                  |                   |                   | X                        |               |
| 159   | Ngày tháng năm cấp giấy báo<br>tử/ giấy chứng nhận hy sinh    |                   |                   | X                        |               |
| 160   | Cơ quan, đơn vị cấp giấy báo<br>tử/ giấy chứng nhận hy sinh   |                   |                   | X                        |               |
| 161   | Cơ quan/ đơn vị công tác                                      |                   |                   | X                        |               |
| 162   | Cấp bậc                                                       |                   |                   | X                        |               |
| 163   | Chức vụ                                                       |                   |                   | X                        |               |
|       | <b>Thông tin Bằng Tổ quốc ghi<br/>công</b>                    |                   |                   |                          |               |
| 164   | Số Bằng Tổ quốc ghi công                                      |                   |                   | X                        |               |
| 165   | Quyết định cấp bằng                                           |                   |                   | X                        |               |
| 166   | Ngày tháng năm cấp quyết định                                 |                   |                   | X                        |               |
| 167   | Cơ quan cấp quyết định                                        |                   |                   | X                        |               |
| 168   | Nơi hy sinh (giấy báo tử/ giấy<br>chứng nhận hy sinh)         |                   |                   | X                        |               |
| 169   | Nơi hy sinh (do đơn vị khác<br>cung cấp)                      |                   |                   | X                        |               |
| 170   | Trường hợp hy sinh                                            |                   |                   | X                        |               |
| 171   | Nơi an táng ban đầu (giấy báo<br>tử/ giấy chứng nhận hy sinh) |                   |                   | X                        |               |
| 172   | Nơi an táng ban đầu (do đơn vị<br>khác cung cấp)              |                   |                   | X                        |               |
| 173   | <b>Thông tin quyết định xác định<br/>danh tính</b>            |                   |                   | X                        |               |
| 173.1 | Số quyết định xác định danh<br>tính                           |                   |                   | X                        |               |
| 173.2 | Ngày tháng năm ban hành quyết<br>định xác định danh tính      |                   |                   | X                        |               |
| 173.3 | Cơ quan ban hành quyết định<br>xác định danh tính             |                   |                   | X                        |               |
| 174   | Mộ do gia đình quản lý                                        |                   |                   | X                        |               |
| 175   | Địa chỉ mộ do gia đình quản lý                                |                   |                   | X                        |               |
| 176   | Tên nghĩa trang                                               |                   |                   | X                        |               |
| 177   | Số mộ                                                         |                   |                   | X                        |               |

| STT | Tên nhóm thông tin/<br>trường dữ liệu | Dữ<br>liệu<br>gốc | Dữ<br>liệu<br>chủ | Dữ liệu<br>tham<br>chiếu | Nguồn dữ liệu |
|-----|---------------------------------------|-------------------|-------------------|--------------------------|---------------|
| 178 | Hàng mộ                               |                   |                   | X                        |               |
| 179 | Lô mộ                                 |                   |                   | X                        |               |
| 180 | Khu mộ                                |                   |                   | X                        |               |

**PHỤ LỤC 2**  
**CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ LIỆT SĨ, MỘ LIỆT SĨ, NGHĨA TRANG LIỆT SĨ**  
*(Kèm theo Thông tư số 26 /2026/TT-BNV ngày 15 tháng 10 năm 2026*  
*của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)*

| STT                         | Tên nhóm thông tin/<br>trường dữ liệu                                | Dữ<br>liệu<br>gốc | Dữ liệu<br>chủ | Dữ liệu<br>tham chiếu | Nguồn dữ<br>liệu |
|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------|-----------------------|------------------|
| <b>I. Thông tin liệt sĩ</b> |                                                                      |                   |                |                       |                  |
| 1                           | Số hồ sơ do bộ quản lý                                               | x                 | x              |                       |                  |
| 2                           | Số hồ sơ do tỉnh quản lý                                             | x                 | x              |                       |                  |
| 3                           | Địa phương quản lý hồ sơ                                             | x                 | x              |                       |                  |
| 4                           | Cơ quan quản lý hồ sơ                                                | x                 | x              |                       |                  |
| 5                           | Họ và tên                                                            | x                 | x              |                       |                  |
| 6                           | Số định danh cá nhân                                                 | x                 | x              |                       |                  |
| 7                           | Bí danh                                                              | x                 | x              |                       |                  |
| 8                           | Ngày tháng năm sinh                                                  | x                 | x              |                       |                  |
| 9                           | Giới tính                                                            | x                 | x              |                       |                  |
| 10                          | Quê quán/ Nguyên quán theo giấy báo<br>tử/giấy chứng nhận hy sinh    | x                 | x              |                       |                  |
| 10.1                        | Tỉnh/Thành phố                                                       | x                 | x              |                       |                  |
| 10.2                        | Quận/Huyện/ Thị xã                                                   | x                 | x              |                       |                  |
| 10.3                        | Phường/Xã/ Thị trấn                                                  | x                 | x              |                       |                  |
| 10.4                        | Địa chỉ chi tiết                                                     | x                 | x              |                       |                  |
| 11                          | Quê quán/ Nguyên quán theo đơn vị<br>hành chính hiện nay             | x                 | x              |                       |                  |
| 12                          | Nơi thường trú/Trú quán theo giấy báo<br>tử/ giấy chứng nhận hy sinh | x                 | x              |                       |                  |
| 12.1                        | Tỉnh/Thành phố                                                       | x                 | x              |                       |                  |
| 12.2                        | Quận/Huyện/ Thị xã                                                   | x                 | x              |                       |                  |
| 12.3                        | Phường/Xã/ Thị trấn                                                  | x                 | x              |                       |                  |
| 12.4                        | Địa chỉ chi tiết                                                     | x                 | x              |                       |                  |
| 13                          | Nơi thường trú/ trú quán theo đơn vị<br>hành chính hiện nay          | x                 | x              |                       |                  |
| 14                          | Ngày tháng năm nhập ngũ                                              | x                 | x              |                       |                  |
| 15                          | Ngày tháng năm vào Đảng                                              | x                 | x              |                       |                  |
| 16                          | Ngày tháng năm hy sinh                                               | x                 | x              |                       |                  |
| 17                          | Số giấy báo tử/Số giấy chứng nhận hy<br>sinh                         | x                 | x              |                       |                  |

| STT                                                     | Tên nhóm thông tin/<br>trường dữ liệu                         | Dữ<br>liệu<br>gốc | Dữ liệu<br>chủ | Dữ liệu<br>tham chiếu | Nguồn dữ<br>liệu |
|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------|----------------|-----------------------|------------------|
| 18                                                      | Ngày tháng năm cấp giấy báo tử/ giấy<br>chứng nhận hy sinh    | x                 | x              |                       |                  |
| 19                                                      | Cơ quan, đơn vị cấp giấy báo tử/ giấy<br>chứng nhận hy sinh   | x                 | x              |                       |                  |
| 20                                                      | Cơ quan/ đơn vị công tác                                      | x                 | x              |                       |                  |
| 21                                                      | Cấp bậc                                                       | x                 | x              |                       |                  |
| 22                                                      | Chức vụ                                                       | x                 | x              |                       |                  |
| 23                                                      | Thông tin Bằng Tổ quốc ghi công                               | x                 | x              |                       |                  |
| 23.1                                                    | Số Bằng Tổ quốc ghi công                                      | x                 | x              |                       |                  |
| 23.2                                                    | Quyết định cấp bằng                                           | x                 | x              |                       |                  |
| 23.3                                                    | Ngày tháng năm cấp quyết định                                 | x                 | x              |                       |                  |
| 24                                                      | Cơ quan cấp quyết định                                        | x                 | x              |                       |                  |
| 25                                                      | Nơi hy sinh (giấy báo tử/ giấy chứng<br>nhận hy sinh)         | x                 | x              |                       |                  |
| 26                                                      | Nơi hy sinh (do đơn vị khác cung cấp)                         | x                 | x              |                       |                  |
| 27                                                      | Trường hợp hy sinh                                            | x                 | x              |                       |                  |
| 28                                                      | Nơi an táng ban đầu (giấy báo tử/ giấy<br>chứng nhận hy sinh) | x                 | x              |                       |                  |
| 29                                                      | Nơi an táng ban đầu (do đơn vị khác<br>cung cấp)              | x                 | x              |                       |                  |
| 30                                                      | Thông tin quyết định xác định danh<br>tính                    | x                 | x              |                       |                  |
| 30.1                                                    | Số quyết định xác định danh tính                              | x                 | x              |                       |                  |
| 30.2                                                    | Ngày tháng năm ban hành quyết định<br>xác định danh tính      | x                 | x              |                       |                  |
| 30.3                                                    | Cơ quan ban hành quyết định xác định<br>danh tính             | x                 | x              |                       |                  |
| 31                                                      | Mộ do gia đình quản lý                                        | x                 | x              |                       |                  |
| 32                                                      | Địa chỉ mộ do gia đình quản lý                                | x                 | x              |                       |                  |
| 33                                                      | Vị trí mộ trong nghĩa trang                                   | x                 | x              |                       |                  |
| <b>II. Thông tin thân nhân liệt sĩ theo giấy báo tử</b> |                                                               |                   |                |                       |                  |
| 34                                                      | Họ và tên thân nhân                                           | x                 | x              |                       |                  |
| 35                                                      | Mối quan hệ với liệt sĩ                                       | x                 | x              |                       |                  |
| 36                                                      | Giới tính thân nhân                                           | x                 | x              |                       |                  |
| 37                                                      | Ngày tháng năm sinh thân nhân                                 | x                 | x              |                       |                  |
| 38                                                      | Số định danh cá nhân của thân nhân                            | x                 | x              |                       |                  |

| STT                               | Tên nhóm thông tin/<br>trường dữ liệu | Dữ<br>liệu<br>gốc | Dữ liệu<br>chủ | Dữ liệu<br>tham chiếu | Nguồn dữ<br>liệu |
|-----------------------------------|---------------------------------------|-------------------|----------------|-----------------------|------------------|
| <b>III. Thông tin nghĩa trang</b> |                                       |                   |                |                       |                  |
| 39                                | Mã định danh nghĩa trang              | x                 | x              |                       |                  |
| 40                                | Tên nghĩa trang                       | x                 | x              |                       |                  |
| 41                                | Địa chỉ chi tiết                      | x                 | x              |                       |                  |
| 42                                | Mã xã                                 | x                 | x              |                       |                  |
| 43                                | Mã tỉnh                               | x                 | x              |                       |                  |
| 44                                | Năm thành lập                         | x                 | x              |                       |                  |
| 45                                | Diện tích (m <sup>2</sup> )           | x                 | x              |                       |                  |
| 46                                | Cơ quan, đơn vị quản lý               | x                 | x              |                       |                  |
| 47                                | Trạng thái                            | x                 | x              |                       |                  |
| 48                                | Thời gian nâng cấp, tu bổ, sửa chữa   | x                 |                |                       |                  |
| 49                                | Năm nâng cấp, tu bổ, sửa chữa         | x                 |                |                       |                  |
| 50                                | Tổng số mộ trong nghĩa trang          | x                 |                |                       |                  |
| 51                                | Số lượng mộ có đầy đủ thông tin       | x                 |                |                       |                  |
| 52                                | Số lượng mộ có một phần thông tin     | x                 |                |                       |                  |
| 53                                | Số lượng mộ chưa có thông tin         | x                 |                |                       |                  |
| 54                                | Số lượng mộ không có hài cốt          | x                 |                |                       |                  |
| <b>IV. Thông tin mộ</b>           |                                       |                   |                |                       |                  |
| 55                                | Mã mộ liệt sĩ                         | x                 | x              |                       |                  |
| 56                                | Số mộ                                 | x                 | x              |                       |                  |
| 57                                | Hàng mộ                               | x                 | x              |                       |                  |
| 58                                | Lô mộ                                 | x                 | x              |                       |                  |
| 59                                | Khu mộ                                | x                 | x              |                       |                  |
| 60                                | Hình thức quản lý mộ                  | x                 | x              |                       |                  |
| 61                                | Địa chỉ chi tiết                      | x                 | x              |                       |                  |
| 62                                | Mã xã                                 | x                 | x              |                       |                  |
| 63                                | Mã tỉnh                               | x                 | x              |                       |                  |
| 64                                | Phân loại mộ                          | x                 | x              |                       |                  |
| 65                                | Tình trạng mộ                         | x                 | x              |                       |                  |
| 66                                | Ngày tháng năm chuyển đến             | x                 |                |                       |                  |
| 67                                | Mã định danh nghĩa trang              | x                 | x              |                       |                  |
| 68                                | Thông tin liệt sĩ                     | x                 | x              |                       |                  |
|                                   | <b>Thông tin trên bia mộ</b>          |                   |                |                       |                  |
| 69                                | Họ và tên liệt sĩ                     | x                 |                |                       |                  |

| STT                                                            | Tên nhóm thông tin/<br>trường dữ liệu | Dữ<br>liệu<br>gốc | Dữ liệu<br>chủ | Dữ liệu<br>tham chiếu | Nguồn dữ<br>liệu |
|----------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------------|----------------|-----------------------|------------------|
| 70                                                             | Ngày tháng năm sinh                   | x                 |                |                       |                  |
| 71                                                             | Cấp bậc khi hy sinh                   | x                 |                |                       |                  |
| 72                                                             | Chức vụ khi hy sinh                   | x                 |                |                       |                  |
| 73                                                             | Nguyên quán/Quê quán                  | x                 |                |                       |                  |
| 74                                                             | Đơn vị                                | x                 |                |                       |                  |
| 75                                                             | Ngày tháng năm hy sinh                | x                 |                |                       |                  |
| <b>V. Thông tin công trình ghi công liệt sĩ</b>                |                                       |                   |                |                       |                  |
| 76                                                             | Mã công trình                         | x                 |                |                       |                  |
| 77                                                             | Tên công trình                        | x                 |                |                       |                  |
| 78                                                             | Loại công trình                       | x                 |                |                       |                  |
| 79                                                             | Địa chỉ                               | x                 |                |                       |                  |
| 80                                                             | Năm xây dựng                          | x                 |                |                       |                  |
| 81                                                             | Thời gian nâng cấp, tu bổ, sửa chữa   | x                 |                |                       |                  |
| 81.1                                                           | Năm nâng cấp, tu bổ, sửa chữa         | x                 |                |                       |                  |
| 82                                                             | Cơ quan, đơn vị quản lý               | x                 |                |                       |                  |
| 83                                                             | Tình trạng hoạt động                  | x                 |                |                       |                  |
| 84                                                             | Số liệt sĩ được ghi công              | x                 |                |                       |                  |
| 85                                                             | Diện tích (m2)                        | x                 |                |                       |                  |
| <b>VI. Thông tin giấy giới thiệu di chuyển hài cốt liệt sĩ</b> |                                       |                   |                |                       |                  |
| 86                                                             | Thông tin liệt sĩ                     | x                 | x              |                       |                  |
| 87                                                             | Số giấy giới thiệu                    | x                 | x              |                       |                  |
| 88                                                             | Cơ quan cấp giấy giới thiệu           | x                 | x              |                       |                  |
| 89                                                             | Ngày tháng năm cấp giấy giới thiệu    | x                 | x              |                       |                  |
| 90                                                             | Lý do di chuyển                       | x                 | x              |                       |                  |
|                                                                | <b>Nơi chuyển đi</b>                  |                   |                |                       |                  |
| 91                                                             | Thông tin nghĩa trang                 | x                 | x              |                       |                  |
| 92                                                             | Thông tin mộ                          | x                 | x              |                       |                  |
| 93                                                             | Địa chỉ nơi chuyển đi                 | x                 | x              |                       |                  |
|                                                                | <b>Nơi chuyển đến</b>                 | x                 | x              |                       |                  |
| 94                                                             | Thông tin nghĩa trang                 | x                 | x              |                       |                  |
| 95                                                             | Thông tin mộ                          | x                 | x              |                       |                  |
| 96                                                             | Địa chỉ chuyển đến                    | x                 | x              |                       |                  |
| 97                                                             | Giấy có hiệu lực đến ngày             | x                 | x              |                       |                  |
| <b>VII. Thông tin bàn giao hài cốt liệt sĩ</b>                 |                                       |                   |                |                       |                  |

| STT                                                          | Tên nhóm thông tin/<br>trường dữ liệu     | Dữ<br>liệu<br>gốc | Dữ liệu<br>chủ | Dữ liệu<br>tham chiếu | Nguồn dữ<br>liệu |
|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------|----------------|-----------------------|------------------|
| 98                                                           | Ngày tháng năm bàn giao                   | x                 | x              |                       |                  |
|                                                              | <b>Bên giao - Cơ quan, đơn vị</b>         | x                 | x              |                       |                  |
| 99                                                           | Tên cơ quan, đơn vị                       | x                 | x              |                       |                  |
| 100                                                          | Địa chỉ                                   | x                 | x              |                       |                  |
| 101                                                          | Người đại diện                            | x                 | x              |                       |                  |
| 102                                                          | Cấp bậc, chức vụ                          | x                 | x              |                       |                  |
| 103                                                          | Số điện thoại                             | x                 | x              |                       |                  |
|                                                              | <b>Bên giao - Cá nhân</b>                 | x                 | x              |                       |                  |
| 104                                                          | Thông tin thân nhân liệt sĩ               | x                 | x              |                       |                  |
|                                                              | <b>Bên nhận - Cơ quan, đơn vị</b>         | x                 | x              |                       |                  |
| 105                                                          | Tên cơ quan, đơn vị                       | x                 | x              |                       |                  |
| 106                                                          | Địa chỉ                                   | x                 | x              |                       |                  |
| 107                                                          | Người đại diện                            | x                 | x              |                       |                  |
| 108                                                          | Cấp bậc, chức vụ                          | x                 | x              |                       |                  |
| 109                                                          | Số điện thoại                             | x                 | x              |                       |                  |
|                                                              | <b>Bên giao - Cá nhân</b>                 | x                 | x              |                       |                  |
| 110                                                          | Thông tin thân nhân liệt sĩ               | x                 | x              |                       |                  |
|                                                              | <b>Nội dung bàn giao</b>                  | x                 | x              |                       |                  |
| 111                                                          | Thông tin liệt sĩ                         | x                 | x              |                       |                  |
| 112                                                          | Thông tin nghĩa trang                     | x                 | x              |                       |                  |
| 113                                                          | Địa chỉ an táng                           | x                 | x              |                       |                  |
| 114                                                          | Tình trạng hài cốt                        | x                 | x              |                       |                  |
| <b>VIII. Thông tin giấy giới thiệu thăm viếng mộ liệt sĩ</b> |                                           |                   |                |                       |                  |
| 115                                                          | Số giấy giới thiệu thăm viếng             | x                 | x              |                       |                  |
| 116                                                          | Ngày tháng năm cấp                        | x                 | x              |                       |                  |
| 117                                                          | Cơ quan cấp                               | x                 | x              |                       |                  |
| 118                                                          | Ngày tháng năm xác nhận thăm viếng        | x                 | x              |                       |                  |
| 119                                                          | Cơ quan xác nhận giấy thăm viếng          | x                 | x              |                       |                  |
| 120                                                          | Giấy có hiệu lực đến ngày                 | x                 | x              |                       |                  |
|                                                              | <b>Thông tin về người thăm viếng</b>      | x                 | x              |                       |                  |
| 121                                                          | Số lượng người thăm viếng                 | x                 | x              |                       |                  |
| 122                                                          | Thông tin người thăm viếng                | x                 | x              |                       |                  |
|                                                              | <b>Thông tin về mộ liệt sĩ thăm viếng</b> | x                 | x              |                       |                  |
| 123                                                          | Thông tin liệt sĩ                         | x                 | x              |                       |                  |

| STT       | Tên nhóm thông tin/<br>trường dữ liệu                  | Dữ<br>liệu<br>gốc | Dữ liệu<br>chủ | Dữ liệu<br>tham chiếu | Nguồn dữ<br>liệu |
|-----------|--------------------------------------------------------|-------------------|----------------|-----------------------|------------------|
| 124       | Thông tin nghĩa trang                                  | x                 | x              |                       |                  |
| <b>IX</b> | <b>Thông tin tìm kiếm, quy tập hài cốt<br/>liệt sĩ</b> |                   |                |                       |                  |
| 125       | Tên đợt tìm kiếm, quy tập                              | x                 |                |                       |                  |
| 126       | Từ ngày                                                | x                 |                |                       |                  |
| 127       | Đến ngày                                               | x                 |                |                       |                  |
| 128       | Cơ quan thực hiện                                      | x                 |                |                       |                  |
| 129       | Thông tin tìm kiếm, quy tập theo địa<br>điểm           | x                 |                |                       |                  |
| 130       | Địa điểm tìm kiếm                                      | x                 |                |                       |                  |
| 131       | Địa điểm                                               | x                 |                |                       |                  |
| 132       | Số lượng hài cốt                                       | x                 |                |                       |                  |
| 133       | Danh sách mẫu hài cốt liệt sĩ                          | x                 |                |                       |                  |

## PHỤ LỤC 3

## CƠ SỞ DỮ LIỆU ADN CỦA LIỆT SĨ VÀ THÂN NHÂN

(Kèm theo Thông tư số **26** /2026/TT-BNV ngày **15** tháng **10** năm 2026  
của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

| STT                         | Tên nhóm thông tin/<br>trường dữ liệu                                         | Dữ<br>liệu<br>gốc | Dữ<br>liệu<br>chủ | Dữ liệu<br>tham<br>chiếu | Nguồn dữ liệu                                         |
|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|--------------------------|-------------------------------------------------------|
| <b>I. Thông tin liệt sĩ</b> |                                                                               |                   |                   |                          |                                                       |
| 1                           | Số hồ sơ do bộ quản lý                                                        |                   | x                 | x                        | CSDL liệt sĩ, mộ<br>liệt sĩ và nghĩa<br>tràng liệt sĩ |
| 2                           | Số hồ sơ do tỉnh quản lý                                                      |                   |                   | x                        |                                                       |
| 3                           | Địa phương quản lý hồ sơ                                                      |                   |                   | x                        |                                                       |
| 4                           | Cơ quan quản lý hồ sơ                                                         |                   | x                 | x                        |                                                       |
| 5                           | Họ và tên                                                                     |                   | x                 | x                        |                                                       |
| 6                           | Số định danh cá nhân                                                          |                   | x                 | x                        |                                                       |
| 7                           | Bí danh                                                                       |                   |                   | x                        |                                                       |
| 8                           | Ngày tháng năm sinh                                                           |                   | x                 | x                        |                                                       |
| 9                           | Giới tính                                                                     |                   | x                 | x                        |                                                       |
| 10                          | Quê quán/ Nguyên quán ghi theo<br>giấy báo tử hoặc giấy chứng nhận<br>hy sinh |                   | x                 | x                        |                                                       |
| 10.1                        | Tỉnh/Thành phố                                                                |                   | x                 | x                        |                                                       |
| 10.2                        | Quận/Huyện/ Thị xã                                                            |                   | x                 | x                        |                                                       |
| 10.3                        | Phường/Xã/ Thị trấn                                                           |                   | x                 | x                        |                                                       |
| 10.4                        | Địa chỉ chi tiết                                                              |                   | x                 | x                        |                                                       |
| 11                          | Quê quán/ Nguyên quán theo đơn<br>vị hành chính hiện nay                      |                   | x                 | x                        |                                                       |
| 12                          | Nơi thường trú/Trú quán theo<br>giấy báo tử/ giấy chứng nhận hy<br>sinh       |                   | x                 | x                        |                                                       |

| STT  | Tên nhóm thông tin/<br>trường dữ liệu                       | Dữ<br>liệu<br>gốc | Dữ<br>liệu<br>chủ | Dữ liệu<br>tham<br>chiếu | Nguồn dữ liệu |
|------|-------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|--------------------------|---------------|
| 12.1 | Tỉnh/Thành phố                                              |                   | x                 | x                        |               |
| 12.2 | Quận/Huyện/ Thị xã                                          |                   | x                 | x                        |               |
| 12.3 | Phường/Xã/ Thị trấn                                         |                   | x                 | x                        |               |
| 12.4 | Địa chỉ chi tiết                                            |                   | x                 | x                        |               |
| 13   | Nơi thường trú/ trú quán theo đơn<br>vị hành chính hiện nay |                   | x                 | x                        |               |
| 14   | Ngày tháng năm nhập ngũ                                     |                   |                   | x                        |               |
| 15   | Ngày tháng năm hy sinh                                      |                   |                   | x                        |               |
| 16   | Số giấy báo tử/Số giấy chứng<br>nhận hy sinh                |                   |                   | x                        |               |
| 17   | Ngày tháng năm cấp giấy báo tử/<br>giấy chứng nhận hy sinh  |                   |                   | x                        |               |
| 18   | Cơ quan, đơn vị cấp giấy báo tử/<br>giấy chứng nhận hy sinh |                   |                   | x                        |               |
| 19   | Cơ quan/ đơn vị                                             |                   |                   | x                        |               |
| 20   | Cấp bậc                                                     |                   |                   | x                        |               |
| 21   | Chức vụ                                                     |                   |                   | x                        |               |
| 22   | Thông tin bằng Tổ quốc ghi công                             |                   | x                 | x                        |               |
| 22.1 | Số Bằng Tổ quốc ghi công                                    |                   | x                 | x                        |               |
| 22.2 | Quyết định cấp bằng                                         |                   | x                 | x                        |               |
| 22.3 | Ngày tháng năm cấp quyết định                               |                   | x                 | x                        |               |
| 22.4 | Cơ quan cấp quyết định                                      |                   | x                 | x                        |               |
| 23   | Nơi hy sinh (giấy báo tử/ giấy<br>chứng nhận hy sinh)       |                   |                   | x                        |               |
| 24   | Nơi hy sinh (do đơn vị khác cung<br>cấp)                    |                   |                   | x                        |               |

| STT                       | Tên nhóm thông tin/<br>trường dữ liệu                         | Dữ<br>liệu<br>gốc | Dữ<br>liệu<br>chủ | Dữ liệu<br>tham<br>chiếu | Nguồn dữ liệu                                         |
|---------------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|--------------------------|-------------------------------------------------------|
| 25                        | Trường hợp hy sinh                                            |                   |                   | x                        |                                                       |
| 26                        | Nơi an táng ban đầu (giấy báo tử/<br>giấy chứng nhận hy sinh) |                   |                   | x                        |                                                       |
| 27                        | Nơi an táng ban đầu (do đơn vị<br>khác cung cấp)              |                   |                   | x                        |                                                       |
| 28                        | Trạng thái giám định                                          | x                 | x                 |                          |                                                       |
| 29                        | Thông tin quyết định xác định<br>danh tính                    | x                 | x                 |                          |                                                       |
| 29.1                      | Số quyết định xác định danh tính                              | x                 | x                 |                          |                                                       |
| 29.2                      | Ngày tháng năm ban hành quyết<br>định xác định danh tính      | x                 | x                 |                          |                                                       |
| 29.3                      | Cơ quan ban hành quyết định xác<br>định danh tính             | x                 | x                 |                          |                                                       |
| 30                        | Mộ do gia đình quản lý                                        |                   |                   | x                        | CSDL liệt sĩ, mộ<br>liệt sĩ và nghĩa<br>trang liệt sĩ |
| 31                        | Địa chỉ mộ do gia đình quản lý                                |                   |                   | x                        |                                                       |
| 32                        | Vị trí mộ trong nghĩa trang                                   |                   |                   | x                        |                                                       |
| II. Thông tin nghĩa trang |                                                               |                   |                   |                          |                                                       |
| 33                        | Mã định danh nghĩa trang                                      |                   |                   | x                        | CSDL liệt sĩ, mộ<br>liệt sĩ và nghĩa<br>trang liệt sĩ |
| 34                        | Tên nghĩa trang                                               |                   |                   | x                        |                                                       |
| 35                        | Địa chỉ chi tiết                                              |                   |                   | x                        |                                                       |
| 36                        | Năm thành lập                                                 |                   |                   | x                        |                                                       |
| 37                        | Diện tích (m²)                                                |                   |                   | x                        |                                                       |
| 38                        | Cơ quan, đơn vị quản lý                                       |                   |                   | x                        |                                                       |
| 39                        | Trạng thái hoạt động                                          |                   |                   | x                        |                                                       |
| III. Thông tin mộ liệt sĩ |                                                               |                   |                   |                          |                                                       |

| STT                                                                     | Tên nhóm thông tin/<br>trường dữ liệu | Dữ<br>liệu<br>gốc | Dữ<br>liệu<br>chủ | Dữ liệu<br>tham<br>chiếu | Nguồn dữ liệu                                         |
|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------------|-------------------|--------------------------|-------------------------------------------------------|
| 40                                                                      | Mã mộ liệt sĩ                         |                   |                   | x                        | CSDL liệt sĩ, mộ<br>liệt sĩ và nghĩa<br>trang liệt sĩ |
| 41                                                                      | Số mộ                                 |                   |                   | x                        |                                                       |
| 42                                                                      | Hàng mộ                               |                   |                   | x                        |                                                       |
| 43                                                                      | Lô mộ                                 |                   |                   | x                        |                                                       |
| 44                                                                      | Khu mộ                                |                   |                   | x                        |                                                       |
| 45                                                                      | Hình thức quản lý mộ                  |                   |                   | x                        |                                                       |
| 46                                                                      | Địa chỉ                               |                   |                   | x                        |                                                       |
| 47                                                                      | Phân loại mộ                          |                   |                   | x                        |                                                       |
| 48                                                                      | Tình trạng hài cốt                    |                   |                   | x                        |                                                       |
| 49                                                                      | Ngày tháng năm chuyển đến             |                   |                   | x                        |                                                       |
| 50                                                                      | Mã định danh nghĩa trang              |                   |                   | x                        |                                                       |
| 51                                                                      | Thông tin liệt sĩ                     |                   |                   | x                        |                                                       |
|                                                                         | <b>Thông tin trên bia mộ</b>          |                   |                   | x                        |                                                       |
| 52                                                                      | Họ và tên liệt sĩ                     |                   |                   | x                        |                                                       |
| 53                                                                      | Ngày tháng năm sinh                   |                   |                   | x                        |                                                       |
| 54                                                                      | Nguyên quán/Quê quán                  |                   |                   | x                        |                                                       |
| 55                                                                      | Cấp bậc                               |                   |                   | x                        |                                                       |
| 56                                                                      | Chức vụ                               |                   |                   | x                        |                                                       |
| 57                                                                      | Đơn vị                                |                   |                   | x                        |                                                       |
| 58                                                                      | Ngày tháng năm hy sinh                |                   |                   | x                        |                                                       |
| <b>IV. Hồ sơ đề nghị giám định ADN liệt sĩ và ADN thân nhân liệt sĩ</b> |                                       |                   |                   |                          |                                                       |
| 59                                                                      | Mã hồ sơ                              | x                 | x                 |                          |                                                       |
| 60                                                                      | Cơ quan, đơn vị tiếp nhận hồ sơ       | x                 | x                 |                          |                                                       |

| STT                                     | Tên nhóm thông tin/<br>trường dữ liệu | Dữ<br>liệu<br>gốc | Dữ<br>liệu<br>chủ | Dữ liệu<br>tham<br>chiếu | Nguồn dữ liệu |
|-----------------------------------------|---------------------------------------|-------------------|-------------------|--------------------------|---------------|
| 61                                      | Ngày tháng năm gửi                    | x                 | x                 |                          |               |
| 62                                      | Thông tin người gửi                   | x                 |                   |                          |               |
| 62.1                                    | Họ và tên                             | x                 | x                 |                          |               |
| 62.2                                    | Ngày tháng năm sinh                   | x                 | x                 |                          |               |
| 62.3                                    | Giới tính                             | x                 | x                 |                          |               |
| 62.4                                    | Số định danh cá nhân                  | x                 | x                 |                          |               |
| 62.5                                    | Quê quán                              | x                 | x                 |                          |               |
| 62.6                                    | Nơi thường trú                        | x                 | x                 |                          |               |
| 62.7                                    | Quan hệ với liệt sĩ                   | x                 | x                 |                          |               |
| 62.8                                    | Trạng thái                            | x                 | x                 |                          |               |
| 63                                      | Thông tin liệt sĩ                     | x                 | x                 |                          |               |
| 64                                      | Thông tin thân nhân lấy mẫu           | x                 | x                 |                          |               |
| 65                                      | Nghĩa trang                           | x                 | x                 |                          |               |
| 66                                      | Vị trí mộ                             | x                 | x                 |                          |               |
| 67                                      | Căn cứ để lấy mẫu hài cốt liệt sĩ     | x                 |                   |                          |               |
| <b>V. Thông tin mẫu hài cốt liệt sĩ</b> |                                       |                   |                   |                          |               |
| 68                                      | Ngày tháng năm lấy mẫu                | x                 | x                 |                          |               |
| 69                                      | Mã mộ                                 | x                 | x                 |                          |               |
| 70                                      | Ký hiệu mẫu hài cốt liệt sĩ           | x                 | x                 |                          |               |
| 71                                      | Mã nghĩa trang                        | x                 | x                 |                          |               |
| 72                                      | Thông tin loại mẫu                    | x                 | x                 |                          |               |
| 72.1                                    | Loại mẫu                              | x                 | x                 |                          |               |
| 72.2                                    | Mã loại mẫu                           | x                 | x                 |                          |               |

| STT                                                                        | Tên nhóm thông tin/<br>trường dữ liệu | Dữ<br>liệu<br>gốc | Dữ<br>liệu<br>chủ | Dữ liệu<br>tham<br>chiếu | Nguồn dữ liệu |
|----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------------|-------------------|--------------------------|---------------|
| 72.3                                                                       | Tên loại mẫu                          | x                 | x                 |                          |               |
| 72.4                                                                       | Số lượng                              | x                 | x                 |                          |               |
| 72.5                                                                       | Chất lượng                            | x                 | x                 |                          |               |
| 73                                                                         | Di vật                                | x                 |                   |                          |               |
| 73.1                                                                       | Số lượng di vật                       | x                 |                   |                          |               |
| 73.2                                                                       | Tên di vật                            | x                 |                   |                          |               |
| 74                                                                         | Người lấy mẫu                         | x                 | x                 |                          |               |
| 75                                                                         | Đơn vị lấy mẫu                        | x                 | x                 |                          |               |
| 76                                                                         | Trạng thái giám định                  | x                 | x                 |                          |               |
| 77                                                                         | Lần lấy mẫu thứ                       | x                 |                   |                          |               |
| <b>VI. Thông tin bàn giao mẫu hài cốt liệt sĩ và mẫu thân nhân liệt sĩ</b> |                                       |                   |                   |                          |               |
| 78                                                                         | Ngày tháng năm bàn giao               | x                 | x                 |                          |               |
|                                                                            | <b>Bên giao</b>                       | x                 | x                 |                          |               |
| 79                                                                         | Tên cơ quan, đơn vị                   | x                 | x                 |                          |               |
| 80                                                                         | Địa chỉ                               | x                 | x                 |                          |               |
| 81                                                                         | Người đại diện                        | x                 | x                 |                          |               |
| 82                                                                         | Cấp bậc, chức vụ                      | x                 | x                 |                          |               |
| 83                                                                         | Số điện thoại                         | x                 | x                 |                          |               |
|                                                                            | <b>Bên nhận</b>                       | x                 | x                 |                          |               |
| 84                                                                         | Tên cơ quan, đơn vị                   | x                 | x                 |                          |               |
| 85                                                                         | Địa chỉ                               | x                 | x                 |                          |               |
| 86                                                                         | Người đại diện                        | x                 | x                 |                          |               |
| 87                                                                         | Cấp bậc, chức vụ                      | x                 | x                 |                          |               |

| STT                                           | Tên nhóm thông tin/<br>trường dữ liệu | Dữ<br>liệu<br>gốc | Dữ<br>liệu<br>chủ | Dữ liệu<br>tham<br>chiếu | Nguồn dữ liệu |
|-----------------------------------------------|---------------------------------------|-------------------|-------------------|--------------------------|---------------|
| 88                                            | Số điện thoại                         | x                 | x                 |                          |               |
|                                               | <b>Nội dung bàn giao</b>              |                   |                   |                          |               |
| 89                                            | Số lượng                              | x                 | x                 |                          |               |
| 90                                            | Vị trí mộ                             | x                 | x                 |                          |               |
| 91                                            | Mẫu hài cốt liệt sĩ                   | x                 | x                 |                          |               |
| 92                                            | Mẫu thân nhân liệt sĩ                 | x                 | x                 |                          |               |
| <b>VII. Thông tin mẫu thân nhân liệt sĩ</b>   |                                       |                   |                   |                          |               |
| 93                                            | Ký hiệu mẫu                           | x                 | x                 |                          |               |
| 94                                            | Loại mẫu                              | x                 | x                 |                          |               |
| 94.1                                          | Mã loại mẫu                           | x                 | x                 |                          |               |
| 94.2                                          | Tên loại mẫu                          | x                 | x                 |                          |               |
| 95                                            | Ngày tháng năm lấy mẫu                | x                 | x                 |                          |               |
| 96                                            | Người lấy mẫu                         | x                 | x                 |                          |               |
| 97                                            | Đơn vị lấy mẫu                        | x                 | x                 |                          |               |
| 98                                            | Trạng thái giám định                  | x                 | x                 |                          |               |
| 99                                            | Địa điểm lấy mẫu                      | x                 | x                 |                          |               |
| 100                                           | Thông tin liệt sĩ                     | x                 | x                 |                          |               |
| 101                                           | Thông tin thân nhân được lấy<br>mẫu   | x                 | x                 |                          |               |
| <b>VIII. Thông tin thân nhân được lấy mẫu</b> |                                       |                   |                   |                          |               |
| 102                                           | Họ và tên                             | x                 | x                 |                          |               |
| 103                                           | Ngày tháng năm sinh                   | x                 | x                 |                          |               |
| 104                                           | Giới tính                             | x                 | x                 |                          |               |
| 105                                           | Số định danh cá nhân                  | x                 | x                 |                          |               |

| STT                                                                                                                             | Tên nhóm thông tin/<br>trường dữ liệu                          | Dữ<br>liệu<br>gốc | Dữ<br>liệu<br>chủ | Dữ liệu<br>tham<br>chiếu | Nguồn dữ liệu |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|--------------------------|---------------|
| 106                                                                                                                             | Quê quán                                                       | x                 | x                 |                          |               |
| 107                                                                                                                             | Nơi thường trú                                                 | x                 | x                 |                          |               |
| 108                                                                                                                             | Quan hệ với liệt sĩ                                            | x                 | x                 |                          |               |
| 109                                                                                                                             | Trạng thái                                                     | x                 | x                 |                          |               |
| <b>IX. Kết quả giám định ADN hài cốt liệt sĩ; kết quả giám định ADN thân nhân liệt sĩ và xác định danh tính hài cốt liệt sĩ</b> |                                                                |                   |                   |                          |               |
|                                                                                                                                 | <b>Thông tin kết quả phân tích<br/>ADN mẫu hài cốt liệt sĩ</b> |                   |                   |                          |               |
| 110                                                                                                                             | Ký hiệu mẫu                                                    | x                 | x                 |                          |               |
| 111                                                                                                                             | Ngày tháng năm gửi yêu cầu<br>giám định                        | x                 | x                 |                          |               |
| 112                                                                                                                             | Trạng thái xét nghiệm                                          | x                 | x                 |                          |               |
| 113                                                                                                                             | Kết quả phân tích ADN                                          | x                 | x                 |                          |               |
| 114                                                                                                                             | Phương pháp phân tích ADN                                      | x                 | x                 |                          |               |
| 115                                                                                                                             | Ngày tháng năm hoàn thành phân<br>tích ADN                     | x                 | x                 |                          |               |
| 116                                                                                                                             | Trung tâm giám định                                            | x                 | x                 |                          |               |
|                                                                                                                                 | <b>Thông tin kết quả phân tích<br/>ADN thân nhân liệt sĩ</b>   |                   |                   |                          |               |
| 117                                                                                                                             | Ký hiệu mẫu                                                    | x                 |                   |                          |               |
| 118                                                                                                                             | Ngày tháng năm gửi yêu cầu<br>giám định                        | x                 |                   |                          |               |
| 119                                                                                                                             | Trạng thái xét nghiệm                                          | x                 |                   |                          |               |
| 120                                                                                                                             | Kết quả phân tích ADN                                          | x                 |                   |                          |               |
| 121                                                                                                                             | Phương pháp phân tích ADN                                      | x                 |                   |                          |               |
| 122                                                                                                                             | Ngày tháng năm hoàn thành phân                                 | x                 |                   |                          |               |

| STT                                          | Tên nhóm thông tin/<br>trường dữ liệu       | Dữ<br>liệu<br>gốc | Dữ<br>liệu<br>chủ | Dữ liệu<br>tham<br>chiếu | Nguồn dữ liệu |
|----------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------|-------------------|--------------------------|---------------|
|                                              | tích ADN                                    |                   |                   |                          |               |
| 123                                          | Trung tâm giám định                         | x                 |                   |                          |               |
|                                              | <b>Thông tin kết luận giám định<br/>ADN</b> |                   |                   |                          |               |
| 124                                          | Đơn vị giám định                            | x                 | x                 |                          |               |
| 125                                          | Mẫu hài cốt liệt sĩ                         | x                 | x                 |                          |               |
| 126                                          | Mẫu thân nhân liệt sĩ                       | x                 | x                 |                          |               |
| 127                                          | Ngày tháng năm có kết quả                   | x                 | x                 |                          |               |
| 128                                          | Kết quả giám định                           | x                 | x                 |                          |               |
| 129                                          | Ngày gửi                                    | x                 | x                 |                          |               |
| 130                                          | Hồ sơ đề nghị giám định                     | x                 | x                 |                          |               |
| <b>X. Giấy báo tin mộ</b>                    |                                             |                   |                   |                          |               |
| 131                                          | Số giấy báo tin mộ                          | x                 | x                 |                          |               |
| 132                                          | Ngày tháng năm cấp giấy báo tin<br>mộ       | x                 | x                 |                          |               |
| 133                                          | Cơ quan cấp giấy báo tin mộ                 | x                 | x                 |                          |               |
| 134                                          | Thông tin liệt sĩ                           | x                 | x                 |                          |               |
| 135                                          | Thông tin nghĩa trang                       | x                 | x                 |                          |               |
| <b>XI. Thông tin trung tâm giám định ADN</b> |                                             |                   |                   |                          |               |
| 136                                          | Mã trung tâm                                | x                 |                   |                          |               |
| 137                                          | Tên trung tâm                               | x                 |                   |                          |               |
| 138                                          | Địa chỉ                                     | x                 |                   |                          |               |
| 139                                          | Số điện thoại                               | x                 |                   |                          |               |
| 140                                          | Trạng thái hoạt động                        | x                 |                   |                          |               |

| STT                                                                                                                        | Tên nhóm thông tin/<br>trường dữ liệu | Dữ<br>liệu<br>gốc | Dữ<br>liệu<br>chủ | Dữ liệu<br>tham<br>chiếu | Nguồn dữ liệu |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------------|-------------------|--------------------------|---------------|
| <b>XII. Quyết định xác định hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin</b>                                                        |                                       |                   |                   |                          |               |
| 141                                                                                                                        | Số quyết định                         | x                 | x                 |                          |               |
| 142                                                                                                                        | Ngày tháng năm cấp quyết định         | x                 | x                 |                          |               |
| 143                                                                                                                        | Cơ quan cấp quyết định                | x                 | x                 |                          |               |
| 144                                                                                                                        | Thông tin mộ                          | x                 | x                 |                          |               |
| 145                                                                                                                        | Thông tin nghĩa trang                 | x                 | x                 |                          |               |
| 146                                                                                                                        | Thông tin liệt sĩ                     | x                 | x                 |                          |               |
| <b>XIII. Công văn thông báo kết luận giám định (trường hợp không phân tích được ADN hoặc không có quan hệ huyết thống)</b> |                                       |                   |                   |                          |               |
| 147                                                                                                                        | Số văn bản                            | x                 | x                 |                          |               |
| 148                                                                                                                        | Ngày tháng năm ban hành               | x                 | x                 |                          |               |
| 149                                                                                                                        | Cơ quan ban hành                      | x                 | x                 |                          |               |
| 150                                                                                                                        | Thông tin mộ                          | x                 | x                 |                          |               |
| 151                                                                                                                        | Thông tin nghĩa trang                 | x                 | x                 |                          |               |

